

## **Thông báo của Nhật Bản về sửa đổi các tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm**

Ngày 9/9/2024, Nhật Bản đã gửi các thông báo lên WTO về việc sửa đổi các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn cho thực phẩm, phụ gia thực phẩm đối với một số loại thuốc trừ sâu. Cụ thể:

1. Thông báo số G/SPS/N/JPN/1282 đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc trừ sâu Fenitrothion, trong đó:

\* Điều chỉnh giảm mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số sản phẩm, cụ thể như sau:

- Ngô (bao gồm bông ngô và ngô ngọt): quy định cũ là 0,2 ppm, mức quy định mới là 0,1 ppm;
- Hạt đậu hà lan: quy định cũ là 0,3 ppm, quy định mới là 0,2 ppm
- Khoai tây, khoai lang: quy định cũ là 0,05 ppm, quy định mới là 0,03 ppm
- Ngưu bàng: : quy định cũ là 0,03 ppm, quy định mới là 0,02 ppm
- Cà tím: quy định cũ là 0,5 ppm, quy định mới là 0,5 ppm;
- Hạt dẻ: quy định cũ là 0,03 ppm, quy định mới là 0,02 ppm
- Cải bó xôi: quy định cũ là 0,1 ppm, quy định mới là 0,05 ppm;
- Cam (bao gồm cam navel): quy định cũ là 10 ppm, quy định mới là 7 ppm;
- Bưởi: quy định cũ là 10 ppm, quy định mới là 3 ppm;

\* Điều chỉnh tăng mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số sản phẩm, cụ thể như sau:

- Củ cải đường: chưa có quy định, quy định mới là 0,04 ppm;
- Dâu tây: quy định cũ là 5 ppm, quy định mới là 6 ppm
- Nhóm gia vị: quy định cũ là 25 ppm, quy định mới là 10 ppm
- Mật ong: chưa có quy định, quy định mới là 0,05 ppm

\* Một số MRL khác được giữ nguyên theo quy định cũ

2. Thông báo số G/SPS/N/JPN/1281 đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc trừ sâu Quinofumelin

\* Thiết lập mức dư lượng tối đa (MRL) mới trên một số sản phẩm, cụ

thể như sau:

- Nhóm quả có múi: 3 ppm
- Dưa hấu: 0,5 ppm
- Nhóm Rau: 3 ppm
- Hành, tỏi: 0,04 ppm
- Gạo: 0,5 ppm;
- Trà: 50 ppm
- Gia vị: 15 ppm;
- Sản phẩm có nguồn gốc từ động vật trên cạn: 0,01-0,1 ppm
- Mật ong và các sản phẩm ong khác: 0,05 ppm.

3. Thông báo số G/SPS/N/JPN/1280 đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc trừ sâu Pyribencarb

Mức MRLs đề xuất cụ thể như sau:

\* Điều chỉnh giảm mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số sản phẩm, cụ thể như sau:

- Đậu nành: quy định cũ là 0,5 ppm, mức quy định mới là 0,7 ppm;
- Bưởi: quy định cũ là 5 ppm, quy định mới là 4 ppm
- Đào, lê: quy định cũ là 3 ppm, quy định mới là 2 ppm

\* Điều chỉnh tăng mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số sản phẩm, cụ thể như sau:

- Các loại thảo dược: chưa có quy định, quy định mới là 30 ppm;
- Mật ong: chưa có quy định, quy định mới là 0,05 ppm

\* Một số MRL khác được giữ nguyên theo quy định cũ

G/SPS/N/JPN/1279: Thuốc trừ sâu Flometoqin

\* Điều chỉnh giảm mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số sản phẩm, cụ thể như sau:

- Chanh, chanh vàng: quy định cũ là 1 ppm, quy định mới là 0,3 ppm
- Cam: quy định cũ là 1 ppm, quy định mới là 0,7 ppm

\* Điều chỉnh tăng mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số sản phẩm, cụ thể như sau:

- Cải xoăn: chưa có quy định, quy định mới là 5 ppm
- Xà lách: chưa có quy định, quy định mới là 4 ppm
- Rau khác: chưa có quy định, quy định mới là 0,02 ppm
- Đào: chưa có quy định, quy định mới là 0,6 ppm
- Trà: quy định cũ 5 ppm, quy định mới là 40 ppm
- Mật ong: chưa có quy định, quy định mới là 0,05 ppm.

\* Một số MRL khác được giữ nguyên theo quy định cũ

4. Thông báo số G/SPS/N/JPN/1278: Đề xuất giới hạn dư lượng tối đa (MRL) cho thuốc trừ sâu Cyflumetofen.

\* Điều chỉnh giảm mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số sản phẩm, cụ thể như sau:

- Cà tím: quy định cũ là 2 ppm, quy định mới là 1 ppm
- Cam: quy định cũ là 10 ppm, quy định mới là 3 ppm
- Bưởi: quy định cũ là 10 ppm, quy định mới là 5 ppm
- Cherry: quy định cũ là 10 ppm, quy định mới là 5 ppm
- Gia vị khác: quy định cũ là 20 ppm, quy định mới là 15 ppm

\* Điều chỉnh tăng mức dư lượng tối đa (MRLs) đối với một số sản phẩm, cụ thể như sau:

- Cần tây: chưa có quy định, quy định mới là 40 ppm
- Trà: quy định cũ 40 ppm, quy định mới là 150 ppm

\* Một số MRL khác được giữ nguyên theo quy định cũ

5. Thông báo số G/SPS/N/JPN/1277 thiết lập quy định miễn trừ mức dư lượng tối đa (MRL) đối với thuốc trừ sâu: BLAD; được quy định là "hoá chất trong thực phẩm không gây tác động xấu đến sức khỏe".

Nếu các thông báo này của Nhật Bản được thông qua sẽ có tác động đáng kể đến hoạt động xuất khẩu hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam sang thị trường

này. Nhật Bản hiện là một trong những thị trường xuất khẩu hàng nông sản lớn của Việt Nam. Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 9 tháng đầu năm 2024, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng nông sản của Việt Nam sang Nhật Bản đều tăng so với cùng kỳ năm 2023.

### Mặt hàng nông sản xuất khẩu sang Nhật Bản 9 tháng đầu năm 2024

Mặt hàng	9 tháng đầu năm 2024		So với cùng kỳ năm 2023 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cà phê	79.642	330.779	-4,9	39,9
Hàng rau quả		151.966		12,3
Hạt điều	7.325	44.850	3,4	1,1
Hạt tiêu	3.032	12.612	-0,3	27,9

*Nguồn: Tổng cục Hải quan*

Trong khi đó, theo tính toán từ số liệu của ITC, hầu hết các mặt hàng nông sản, thực phẩm chủ lực của Việt Nam vẫn chiếm tỷ trọng thấp trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản, trừ cà phê, hạt điều, hạt tiêu, khoai lang, dứa tươi... Nhìn chung, nhu cầu các mặt hàng nông sản như cà phê, rau quả, chè, hạt điều, hạt tiêu của thị trường Nhật Bản khá lớn, nhưng tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn rất thấp. Do đó, vẫn còn nhiều cơ hội để các doanh nghiệp xuất khẩu các ngành hàng này mở rộng thị phần tại Nhật Bản. Tuy nhiên, để đẩy mạnh xuất khẩu hàng rau quả tới Nhật Bản, các doanh nghiệp cần chú ý, Nhật Bản là thị trường có tiêu chuẩn rất cao đối với các loại hàng hóa nhập khẩu, nhất là hàng nông sản dùng làm thực phẩm, nên doanh nghiệp cần nghiên cứu kỹ quy định từ thị trường Nhật Bản để đáp ứng đúng, đủ và hiệu quả.

### Thị phần các mặt hàng nông sản chủ lực của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Nhật Bản		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
090111	Cà phê (trừ rang và	266.542	55,2	1.067.419	12,5	25,0	18,1

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Nhật Bản		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
	khử caffein)						
080132	Hạt điều tươi hoặc khô, đã bóc vỏ	27.642	-9,3	50.707	-19,0	54,5	48,6
080390	Chuối tươi hoặc khô (trừ chuối tiêu)	18.877	101,8	659.549	1,2	2,9	1,4
081190	Trái cây và hạt đông lạnh, chưa nấu chín hoặc đã hấp hoặc luộc trong nước	14.556	78,7	130.699	-11,6	11,1	5,5
090121	Cà phê rang (trừ khử caffein)	13.078	36,7	57.896	-14,8	22,6	14,1
071080	Rau, chưa nấu chín hoặc đã hấp hoặc luộc trong nước, đông lạnh	9.335	6,6	395.857	1,2	2,4	2,2
090412	Hạt tiêu thuộc chi Piper, nghiền hoặc xay	7.112	5,6	19.410	2,4	36,6	35,5
071420	Khoai lang, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc dạng viên	5.352	-6,1	10.942	-14,2	48,9	44,7
090411	Hạt tiêu thuộc chi Piper, không nghiền hoặc xay	4.525	8,2	21.189	-3,5	21,4	19,0
071290	Rau khô và hỗn hợp rau, nguyên quả, cắt, thái lát, đập dập hoặc dạng bột	3.831	22,5	161.666	-2,4	2,4	1,9
081090	Me tươi, táo điều, mít, vải, mận sapodillo, chanh dây, khế, ...	3.787	-7,4	7.918	-9,0	47,8	47,0
080450	Ôi, xoài và măng cụt tươi hoặc khô	2.799	50,0	24.536	-10,6	11,4	6,8

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Nhật Bản		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
071190	Rau và hỗn hợp rau được bảo quản tạm thời	2.044	153,9	30.615	-6,1	6,7	2,5
071090	Hỗn hợp rau củ, chưa nấu chín hoặc hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh	1.914	20,2	32.844	6,9	5,8	5,2
081060	Sầu riêng tươi	1.631	77,7	3.200	1,6	51,0	29,2
090112	Cà phê không chứa caffein (trừ cà phê rang)	1.489	132,3	12.443	-25,0	12,0	3,9
071430	Khoai mỡ "Dioscorea spp.", tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc sấy khô, thái lát	1.354	192,4	6.127	44,3	22,1	10,9
070310	Hành tây và họ tươi hoặc ướp lạnh	1.141	54,0	90.316	2,7	1,3	0,8
071040	Ngô ngọt, chưa nấu chín hoặc hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh	1.091	92,1	61.306	8,7	1,8	1,0
071029	Rau họ đậu, đã bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ, chưa nấu chín hoặc hấp chín hoặc luộc chín	857	-12,0	100.004	-3,5	0,9	0,9
071140	Dưa chuột và dưa chuột muối được bảo quản tạm thời, ví dụ như bằng khí lưu huỳnh đioxit, trong nước muối, trong lưu huỳnh ...	671	22,7	7.267	-20,6	9,2	6,0
080112	Dừa tươi trong vỏ	665	-0,4	920	3,1	72,3	74,9

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Nhật Bản		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
	bên trong "endocarp"						
090619	Quế và hoa cây quế	637	-23,4	4.244	-4,0	15,0	18,8
090620	Quế và hoa cây quế nghiền nát hoặc xay	610	8,3	1.883	-21,0	32,4	23,6
100630	Gạo xay một nửa hoặc xay toàn bộ, đã đánh bóng hoặc trắng men hay chưa	587	381,1	446.412	-10,8	0,1	0,0
091011	Gừng, không nghiền nát hoặc xay	540	-4,4	56.547	-4,6	1,0	1,0
080119	Dừa tươi, đã bóc vỏ hay lột vỏ (trừ trong vỏ bên trong "endocarp")	484	11,3	494	-0,2	98,0	87,9
090220	Trà xanh đóng gói trực tiếp > 3 kg	414	105,0	12.669	-3,9	3,3	1,5
071022	Đậu đã bóc vỏ hoặc chưa bóc vỏ	341	-25,2	26.078	2,3	1,3	1,8
071030	Rau bina, rau bina New Zealand và rau bina orache	332	13,7	50.585	6,0	0,7	0,6
091030	Nghệ "curcuma"	283	17,4	7.976	21,0	3,5	3,7
090122	Cà phê rang, không chứa caffein	265	295,5	3.601	20,1	7,4	2,2
071331	Đậu khô đã bóc vỏ của loài "Vigna mungo [L.] Hepper hoặc Vigna radiata [L.] Wilczek"	262	208,2	64.302	-23,0	0,4	0,1
090230	Trà đen lên men và trà lên men một phần, có hoặc không có hương vị, đóng gói trực tiếp ...	255	2.733,3	30.037	-11,7	0,8	0,0
100620	Gạo lứt hoặc gạo	253		3.096	1.158,5	8,2	0,0

Mã HS	Mô tả	Nhập khẩu từ Việt Nam		Tổng nhập khẩu của Nhật Bản		Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
		8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng 2024 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2023 (%)	8 tháng năm 2024	8 tháng năm 2023
	xay						
071490	Củ dong, salep, atisô Jerusalem và các loại rễ và củ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao ...	239	431,1	2.791	39,5	8,6	2,2

*Phạm Kim Linh (VITIC) thực hiện*